

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2023	01/01/2023
A	Tài sản ngắn hạn	100		717.158.902.795	919.152.407.513
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	55.552.027.415	31.417.189.795
1	Tiền	111		55.552.027.415	31.417.189.795
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.571.968.151	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.571.968.151	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.750.718.901	543.507.816.377
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	311.153.223.695	401.332.065.172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.148.444.397	103.484.657.723
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	61.336.766.248	70.458.172.835
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.887.715.439)	(31.767.079.353)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	242.079.804.550	320.184.414.047
1	Hàng tồn kho	141		242.079.804.550	320.184.414.047
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.204.383.778	24.042.987.294
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		437.440.158	2.349.995.940
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		24.594.831.519	21.597.230.063
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		172.112.101	95.761.291
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		879.405.687.786	921.643.101.588
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		769.870.078.233	821.505.840.074
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	765.257.578.233	816.893.340.074
	- Nguyên giá	222		1.650.159.992.966	1.693.493.697.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(884.902.414.733)	(876.600.357.215)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		333.553.802	538.703.802
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	333.553.802	538.703.802
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	95.535.822.831	95.640.436.286
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.224.934.021)	(21.120.320.566)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		13.666.232.920	3.958.121.426
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.996.021.640	3.026.894.472
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		670.211.280	931.226.954
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-

4	Tài sản dài hạn	268	-	-
	Tổng cộng tài sản	270	1.596.564.590.581	1.840.795.509.101

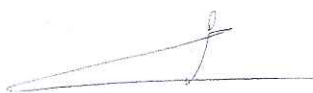
STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2023	01/01/2023
C	Nợ phải trả	300		1.000.803.839.189	1.245.629.591.698
I	Nợ ngắn hạn	310		454.602.872.564	720.670.876.263
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	98.852.730.813	151.437.990.321
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.583.442.931	115.960.642.250
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	9.186.625.661	27.267.154.720
4	Phải trả người lao động	314		12.841.355.323	12.386.039.886
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	52.031.792.238	98.712.906.484
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		585.722.993	617.628.063
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	83.877.390.428	80.714.296.711
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	116.345.711.087	230.573.755.456
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.298.101.090	3.000.462.372
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		546.200.966.625	524.958.715.435
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	546.200.966.625	518.175.966.625
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	595.760.751.392	595.165.917.403
I	Vốn chủ sở hữu	410		595.760.751.392	595.165.917.403
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.054.363.808	11.459.529.819
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.878.581.242	1.235.045.048
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.175.782.566	10.224.484.771
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.596.564.590.581	1.840.795.509.101

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV và năm 2023

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	184.212.599.089	120.821.465.007	346.582.159.337	397.029.073.418
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	2	184.212.599.089	120.821.465.007	346.582.159.337	397.029.073.418
4	Giá vốn hàng bán	11		164.646.346.186	94.434.260.095	264.403.079.188	293.040.724.112
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3	19.566.252.903	26.387.204.912	82.179.080.149	103.988.349.306
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	6.696.377.380	5.572.366.137	26.111.445.074	24.965.806.667
7	Chi phí tài chính	22	5	16.420.805.432	17.831.469.617	77.250.029.455	81.695.556.979
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6	18.466.364.699	18.843.922.100	76.515.473.866	79.677.093.897
8	Chi phí bán hàng	25	7	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.275.127.113	7.800.506.782	21.118.407.508	32.752.761.093
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.566.697.738	6.327.594.650	9.922.088.260	14.505.837.901
11	Thu nhập khác	31	5	1.935.672.469	903.334.000	7.118.148.227	903.334.000
12	Chi phí khác	32	6	3.919.079.296	2.207.321.250	4.763.990.104	4.923.671.456
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.983.406.827)	(1.303.987.250)	2.354.158.123	(4.020.337.456)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.583.290.911	5.023.607.400	12.276.246.383	10.485.500.445
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	1.839.448.143	-	1.839.448.143	-
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	261.015.674	261.015.674	261.015.674	261.015.674
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.482.827.094	4.762.591.726	10.175.782.566	10.224.484.771

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Lập biểu



[Signature]
Trần Thế Anh

Phùng Minh Nghĩa

Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.276.246.383	10.485.500.445
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8.302.057.518	54.460.971.640
03	- Các khoản dự phòng		(2.774.750.459)	5.536.059.443
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		437.835.662	624.837.268
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.203.011.741)	(24.884.966.075)
06	- Chi phí lãi vay		76.515.473.866	79.677.093.897
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		64.553.851.229	125.899.496.618
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		150.823.524.798	161.375.272.999
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		78.104.609.497	11.892.549.014
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		(166.147.935.687)	(100.272.255.664)
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.056.571.386)	(2.541.201.820)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(78.308.913.707)	(80.389.158.470)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(870.793.345)	(408.457.257)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.724.809.859)	(2.764.441.280)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.372.961.540	112.791.804.140
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		43.333.704.323	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.091.566.667	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.571.968.151)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	589.141.728
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.111.445.074	24.694.216.686
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.964.747.913	25.283.358.414
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
32	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		634.226.660.263	141.672.829.179
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(720.429.704.632)	(252.713.114.406)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(20.026.944.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.203.044.369)	(131.067.229.227)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		24.134.665.084	7.007.933.327
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		31.417.189.795	24.409.280.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		172.536	(23.641)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	55.552.027.415	31.417.189.795

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận. Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
 Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
 Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2023		01/01/2023	
- Tiền mặt	215.854.728		64.453.371	
- Tiền gửi Ngân hàng	55.336.172.687		31.352.736.424	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	55.331.282.918		31.352.736.424	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	4.889.769			
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	55.552.027.415		31.417.189.795	
2 Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BDH TĐ Xekaman 1	31.518.941.507		43.378.986.276	
BDH TĐ Xekaman 3	73.794.678.353		73.794.678.353	
BDH TĐ Sơn La	266.132.090		11.316.132.090	
BDH TĐ Lai Châu	296.583.549		8.796.583.549	
BDH TĐ Hủa Na			1.244.132.950	
BDH TĐ Huội Quảng	3.096.318.885		3.096.318.885	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	20.150.495.207		18.260.498.474	
Phải thu khách hàng khác	182.030.074.104		241.444.734.595	
Cộng	311.153.223.695		401.332.065.172	
4 Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được	-		-	
- Phải thu người lao động	30.291.989.353	(16.200.000)	34.510.579.553	(16.200.000)
- Ký cược, ký quỹ	2.309.297.707		2.290.697.707	
- Phải thu khác	28.735.479.188	(11.950.861.968)	33.656.895.575	(11.950.861.968)
Cộng	61.336.766.248	(11.967.061.968)	70.458.172.835	(11.967.061.968)

5 Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.374.886.016	-	27.081.016.296	-
- Công cụ, dụng cụ	520.771.448	-	542.168.391	-
- Chi phí SX, KD dở dang	220.184.147.086	-	292.561.229.360	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	242.079.804.550	-	320.184.414.047	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2023

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành	(21.494.115.669)	16.737.741.491			(4.756.374.178)
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.981.157	19.693.348.988		38.577.330.145
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	826.697.943.604	548.237.609.174	272.848.147.530	2.376.292.658	1.650.159.992.966
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	166.221.976.989	430.008.684.557	277.993.403.011	2.376.292.658	876.600.357.215
- Khấu hao trong năm	32.603.613.444	10.884.040.680	3.391.733.539		46.879.387.663
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.981.157	19.693.348.988		38.577.330.145
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	198.825.590.433	422.008.744.080	261.691.787.562	2.376.292.658	884.902.414.733
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	681.970.082.284	120.375.164.283	14.548.093.507	-	816.893.340.074
- Tại ngày cuối năm	627.872.353.171	126.228.865.094	11.156.359.968	-	765.257.578.233

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	333.553.802	538.703.802
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Nậm Khánh B	-	205.150.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	333.553.802	538.703.802

9 Đầu tư tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.852.244	31.412.940.000	2.852.244	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	744.444	7.000.000.000	744.444	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Tổng cộng	13.562.244	116.760.756.852	13.562.244	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	31/12/2023		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
Đầu tư cổ phiếu	2.552.244	28.412.940.000	8.845.121.785
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	4.665.536.785
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	179.585.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	444.444	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.342.884.194
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.884.194
Tổng cộng		31.412.940.000	10.188.005.979

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	437.440.158	2.349.995.940
Cộng	437.440.158	2.349.995.940

	31/12/2023		01/01/2023	
Chi phí trả trước dài hạn				
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn	12.996.021.640		3.026.894.472	
Cộng	12.996.021.640		3.026.894.472	
11 Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	98.852.730.813	98.852.730.813	158.220.739.131	158.220.739.131
Cty CP PT XD&TM Đại Việt	4.664.547.348	4.664.547.348	4.059.813.272	4.059.813.272
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	555.903.637	555.903.637	8.277.616.457	8.277.616.457
Cty CP XDTM An Xuân Thịnh	11.097.670.964	11.097.670.964	11.835.755.076	11.835.755.076
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh	6.078.586.000	6.078.586.000	6.278.586.000	6.278.586.000
Phải trả người bán khác	76.456.022.864	76.456.022.864	127.768.968.326	127.768.968.326
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	98.852.730.813	98.852.730.813	158.220.739.131	158.220.739.131

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý III năm 2023

	12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	116.345.711.087	116.345.711.087	214.396.277.995	328.624.322.364	230.573.755.456	230.573.755.456
+	Vay ngân hàng	41.146.069.182	41.146.069.182	123.348.149.503	235.120.855.080	152.918.774.759	152.918.774.759
+	Huy động vốn khác	3.224.641.905	3.224.641.905	473.128.492	380.767.284	3.132.280.697	3.132.280.697
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	71.975.000.000	71.975.000.000	90.575.000.000	93.122.700.000	74.522.700.000	74.522.700.000
b	Vay dài hạn	546.200.966.625	546.200.966.625	510.405.382.268	482.380.382.268	518.175.966.625	518.175.966.625
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			(90.575.000.000)	(90.575.000.000)		
	Tổng cộng	662.546.677.712	662.546.677.712	724.801.660.263	811.004.704.632	748.749.722.081	748.749.722.081

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2023
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.101.033.338	16.031.158.677	33.200.155.690	19.270.030.351
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.248.639.845	1.839.448.143	870.793.345	1.279.985.047
- Thuế tài nguyên	3.136.141.628	12.499.964.896	13.495.926.038	4.132.102.770
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	792.471.702	125.050.801	826.891.900	1.494.312.801
- Thuế Thu nhập cá nhân	50.925.415	398.403.661	657.139.076	309.660.830
- Các loại thuế khác	36.476.903	6.000.000	6.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	648.824.727	606.013.046	606.013.046	648.824.727
Cộng	9.014.513.558	31.506.039.224	49.662.919.095	27.171.393.429

14 Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí khác	200.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	3.326.926.578	5.120.366.419
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	46.393.560.818	39.041.391.123
Chi phí dự án pake	615.288.595	52.950.132.695
Cộng	52.031.792.238	98.712.906.484

15 Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a Ngắn hạn		
* Kinh phí công đoàn	482.312.105	203.360.994
* Bảo hiểm xã hội	600.989.861	1.719.992.961
* Bảo hiểm y tế	13.444.799	109.533.521
* Bảo hiểm thất nghiệp	5.540.304	42.023.095
* Cổ tức phải trả các cổ đông	75.828.256.000	67.269.756.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.626.869.434	11.049.652.215
* Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
Cộng	83.877.390.428	80.714.296.711

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	L/N sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	7.092.841.932	590.799.229.516
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					10.224.484.771	10.224.484.771
- Trích lập quỹ					(553.095.604)	(553.095.604)
- Chia cổ tức bằng tiền					(5.135.100.000)	(5.135.100.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(169.601.280)	(169.601.280)
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	11.459.529.819	595.165.917.403
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	11.459.529.819	595.165.917.403
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ					10.175.782.566	10.175.782.566
- Trích lập quỹ					(1.022.448.577)	(1.022.448.577)
- Chia cổ tức					(8.558.500.000)	(8.558.500.000)
- Thù lao HĐQT, BKS						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	12.054.363.808	595.760.751.392

	31/12/2023	01/01/2023
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông		34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		

Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	65,13	91,53
Đồng Euro (EUR)	126,51	147,57
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	154.088.894.819	185.416.393.901
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.794.963.711	24.124.587.151
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	169.698.300.807	187.488.092.366

Cộng

	346.582.159.337	397.029.073.418
--	------------------------	------------------------

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	55.302.196.509	54.449.115.917
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	20.458.580.360	18.507.435.617
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	188.642.302.319	220.084.172.578

Cộng

	264.403.079.188	293.040.724.112
--	------------------------	------------------------

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	229.666.550	1.403.785.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.881.778.524	23.562.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		21.221
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	26.111.445.074	24.965.806.667
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	76.515.473.866	79.677.093.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	437.835.662	624.837.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	104.613.455	1.351.519.342
Chi phí tài chính khác	192.106.472	42.106.472
Cộng	77.250.029.455	81.695.556.979
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	4.091.566.667	-
Thu từ chuyển DA quy hoạch	1.090.909.091	-
Thu từ dự phòng không phải trả	1.935.672.469	-
Thu từ giám phát thải CDM		-
Thu khác		903.334.000
Cộng	7.118.148.227	903.334.000
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chậm nộp thuế, BH	4.990.168.031	3.822.981.039
Chi phí bán phát thải CDM		-
Chi thanh lý TSCĐ		-
Thuế TNCN tại Lào		-
Chi khác	(226.177.927)	1.100.690.417
Cộng	4.763.990.104	4.923.671.456
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.085.689.847	18.584.830.210
Chi phí vật liệu quản lý	747.333.468	959.700.630
Chi phí đồ dùng văn phòng	188.486.918	122.878.170
Chi phí KH TSCĐ	514.935.528	569.768.994
Thuế, phí và lệ phí	1.874.192.845	2.347.802.317
Chi phí dự phòng	(2.879.363.914)	4.184.540.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.598.012	1.332.438.532
Chi phí bằng tiền khác	3.662.534.804	4.650.802.139
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	21.118.407.508	32.752.761.093
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.080.554.268	67.069.269.117
Chi phí nhân công	19.466.755.884	18.637.284.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.364.452.135	53.891.202.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.580.451.363	78.742.407.442
Chi phí bằng tiền khác	34.527.218.653	33.777.993.659
Cộng	179.019.432.303	252.118.156.940
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

Tổng công ty Sông Đà
 Công ty cổ phần Sông Đà 9
 Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Quý III năm 2023

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.839.448.143	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	1.839.448.143	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	261.015.674	261.015.674
Cộng	261.015.674	261.015.674

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

I. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với Công ty con,

1.1 Công ty liên kết

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Thủy điện Nậm Mu

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Mua hàng hoá, dịch vụ

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết

- Các khoản phải thu

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

- Các khoản phải trả

Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
C.ty con gián tiếp	142.523.430	137.994.653
Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
C.ty con gián tiếp		273.246

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phùng Minh Nghĩa



Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn